



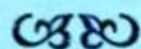
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC ĐÀ LẠT
DALAT REAL ESTATE JOINT STOCK COMPANY

- * Địa chỉ : 25 Trần Phú - Phường 3 - Tp. Đà Lạt - Tỉnh Lâm Đồng
- * Mã số thuế : 58 00000142
- * Điện thoại: 063.3822243
- * E-mail: dalatrealjsc@dalatreal.com.vn
- * Fax: 0633.821433
- * Website: dalatreal.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(RIÊNG CÔNG TY MẸ)

Quý IV Năm 2020



Đà Lạt, Tháng 01/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		39,316,361,514	40,813,011,651
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	765,489,290	615,349,783
1. Tiền	111		757,308,290	607,168,783
2. Các khoản tương đương tiền	112		8,181,000	8,181,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.12	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18,573,411,798	20,636,878,217
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	9,700,435,845	12,165,656,271
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	3,957,577,933	3,922,577,933
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	10,586,771,343	10,219,963,336
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(5,671,373,323)	(5,671,319,323)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	18,186,871,405	18,644,426,257
1. Hàng tồn kho	141		18,202,860,113	18,660,414,965
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15,988,708)	(15,988,708)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,790,589,021	916,357,394
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	-	289,950,657
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,154,220,930	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	636,368,091	626,406,737
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		42,216,513,131	45,608,326,552
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		21,257,008	3,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	21,257,008	3,000,000
II. Tài sản cố định	220		18,392,499,107	21,173,555,336
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	14,317,262,843	16,959,785,876
- Nguyên giá	222		34,610,912,268	35,474,035,561
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20,293,649,425)	(18,514,249,685)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4,075,236,264	4,213,769,460
- Nguyên giá	228		5,538,892,859	5,538,892,859
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,463,656,595)	(1,325,123,399)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	18,627,374,579	19,477,710,930
- Nguyên giá	231		29,549,207,355	29,549,207,355
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(10,921,832,776)	(10,071,496,425)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	2,807,483,635	2,807,483,635
1. Đầu tư vào công ty con	251		6,000,000,000	6,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		348,000,000	348,000,000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3,540,516,365)	(3,540,516,365)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,367,898,802	2,146,576,657
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	2,367,898,802	2,146,576,657
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		81,532,874,645	86,421,338,209



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		72,105,321,528	71,622,921,345
I. Nợ ngắn hạn	310		62,619,678,073	63,536,953,758
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	12,518,559,958	12,731,048,908
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,545,358,648	5,459,028,724
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2,997,445,416	1,361,294,689
4. Phải trả người lao động	314		168,119,975	201,696,343
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	22,863,379,824	19,214,382,017
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	232,000,000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	3,509,314,252	3,324,645,077
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	17,017,500,000	21,012,858,000
II. Nợ dài hạn	330		9,485,643,455	8,085,967,587
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18	3,697,256,453	2,340,930,585
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	773,350,000	730,000,000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	5,015,037,002	5,015,037,002
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		9,427,553,117	14,798,416,864
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	9,427,553,117	14,798,416,864
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45,000,000,000	45,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45,000,000,000	45,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6,430,669,829	6,430,669,829
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,774,719,305	2,785,162,494
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		314,158,274	303,715,085
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(45,091,994,291)	(39,721,130,544)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(39,721,130,544)	(31,131,829,090)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(5,370,863,747)	(8,589,301,454)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		81,532,874,645	86,421,338,209

0000
NG
L
T.L

Người lập biểu



Huỳnh Thị Lộc

Đà Lạt, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hoà

Đông Giám Đốc



Trần Thị Kim Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 04 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04 Năm 2020	Quý 04 Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	8,011,233,251	8,028,483,175	24,431,248,796	30,184,757,112
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		8,011,233,251	8,028,483,175	24,431,248,796	30,184,757,112
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	6,879,189,051	7,116,041,615	21,877,530,111	26,765,365,785
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		1,132,044,200	912,441,560	2,553,718,685	3,419,391,327
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	176,996	5,987,196	720,216	7,958,766
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1,619,246,278	2,354,382,457	4,985,876,364	5,253,961,405
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,619,246,278	2,354,382,457	4,985,876,364	5,139,230,777
8. Chi phí bán hàng	24		64,944,508	108,415,138	301,248,488	392,794,709
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		540,038,644	699,894,880	2,474,623,528	5,771,747,411
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1,092,008,234)	(2,244,263,719)	(5,207,309,479)	(7,991,153,432)
11. Thu nhập khác	31		36,095,203	7,620,209	37,986,852	64,538,072
12. Chi phí khác	32		59,723,190	241,666,000	201,541,120	662,686,094
13. Lợi nhuận khác	40		(23,627,987)	(234,045,791)	(163,554,268)	(598,148,022)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1,115,636,221)	(2,478,309,510)	(5,370,863,747)	(8,589,301,454)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1,115,636,221)	(2,478,309,510)	(5,370,863,747)	(8,589,301,454)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(248)	(551)	(1,194)	(1,909)

014
 TY
 40
 T
 Đ

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

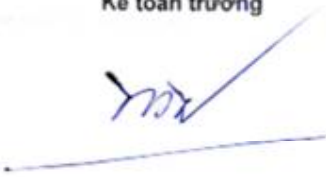
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Huỳnh Thị Lộc



Nguyễn Văn Hòa



Kim Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 04 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		27,800,582,207	41,949,523,820
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(15,227,474,243)	(22,071,076,236)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,402,230,977)	(3,177,242,625)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(468,332,517)	(1,058,546,441)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6,584,005,807	6,174,387,971
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12,974,878,212)	(19,480,128,816)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3,311,672,065	2,336,917,673
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các TSDH khác	21		-	(10,804,091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các TSDH khác	22		29,850,000	54,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	147,809,308
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		686,442	7,958,766
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		30,536,442	198,963,983
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3,192,069,000)	(3,997,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3,192,069,000)	(3,997,000,000)
- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		150,139,507	(1,461,118,344)
- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		607,168,783	2,068,287,127
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	757,308,290	607,168,783

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc







Huỳnh Thị Lộc

Nguyễn Văn Hòa

Kim Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Địa ốc Đà Lạt được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Kinh doanh & Phát triển nhà Lâm Đồng, theo Quyết định số 3747/QĐ-UBND ngày 19/12/2006 của UBND tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4203000171 ngày 27/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp, với vốn điều lệ: 45.000.000.000 đồng (Bốn lăm tỷ đồng).

Tại ngày 31/05/2011 Công ty CP Địa ốc Đà Lạt đã tách Công ty 274 thành Công ty TNHH MTV Xây dựng Địa ốc Đà Lạt và Công ty Địa ốc Bảo Lộc thành Công ty TNHH MTV Địa ốc Bảo Lộc; Công ty CP Địa ốc Đà Lạt làm chủ sở hữu, chiếm 100% vốn điều lệ tại 2 Công ty trên.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà làm việc, nhà ở. Thi công xây lắp các công trình dân dụng, giao thông thủy lợi, công nghiệp. Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh vận tải hàng hóa. Lập quy hoạch, tư vấn thiết kế. Kinh doanh dịch vụ lưu trú, ăn uống, giải trí, dịch vụ lễ hành, vận chuyển khách.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 - Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 .
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ/BTC ngày 20/03/2006.
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: Công ty đang áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

S.Đ.K.V

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá mua thực tế và các chi phí thực tế có liên quan.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá mua thực tế thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí thu mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian sử dụng các loại tài sản cố định được xác định theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 về "chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ" của Bộ Tài Chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn,
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc trong hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (Vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí khác:

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Đối với các chi phí liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh. Việc hạch toán các chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phải thực hiện trên nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.



9. Nguyên tắc và Phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc và Phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: Trường hợp được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12. Nguyên tắc và Phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết...

13. Nguyên tắc và Phương pháp ghi nhận chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

14. Các nghiệp vụ Dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và Phương pháp kế toán khác.

1.000
CỘNG
PHẦN
ĐÃ
TRẢ

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
01-Tiền		
- Tiền mặt	98,040,353	176,287,811
- Tiền gửi ngân hàng	659,267,937	430,880,972
- Các khoản tương đương tiền	8,181,000	8,181,000
Cộng	765,489,290	615,349,783
02-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		
03-Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu khách hàng	9,700,435,845	12,165,656,271
- Trả trước cho người bán	3,957,577,933	3,922,577,933
- Phải thu khác	10,586,771,343	10,219,963,336
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5,671,373,323)	(5,671,319,323)
Cộng	18,573,411,798	20,636,878,217
04-Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	1,200,228,308	1,448,289,397
- Công cụ, dụng cụ	6,293,660	6,293,660
- Chi phí SX, KD dở dang	16,968,814,920	16,636,677,465
- Thành phẩm	27,523,225	569,154,443
- Hàng hóa	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(15,988,708)	(15,988,708)
Cộng	18,186,871,405	18,644,426,257
05-Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	1,154,220,930	-
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	636,368,091	626,406,737
Cộng	1,790,589,021	626,406,737
06-Tài sản ngắn hạn khác		
- Tạm ứng	51,397,741	101,448,483
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		0
Cộng	51,397,741	101,448,483
07-Các khoản phải thu dài hạn		



08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT	Thiết bị, DC quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCD hữu hình						
Số dư đầu năm	9,111,639,097	22,055,440,730	4,069,729,672	237,226,062		35,474,035,561
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác		657,697,929	205,425,364			-
Số dư cuối kỳ	9,111,639,097	21,397,742,801	3,864,304,308	237,226,062		863,123,293
2. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3,887,473,520	11,104,400,613	3,285,149,490	237,226,062		18,514,249,685
- Khấu hao trong kỳ	438,877,758	1,253,635,405	370,878,164	26,781,724		2,090,173,051
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác		260,611,092	50,162,219			-
Số dư cuối kỳ	4,326,351,278	12,097,424,926	3,605,865,435	264,007,786		310,773,311
3. Giá trị còn lại của TSCD HH						
- Tại ngày đầu năm	5,224,165,577	10,951,040,117	784,580,182	-		16,959,785,876
- Tại ngày cuối kỳ	4,785,287,819	9,300,317,875	258,438,873	(26,781,724)		14,317,262,843

09- Tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính:

10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	4,404,107,500		141,958,364		992,826,995	5,538,892,859
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	4,404,107,500	-	141,958,364	-	992,826,995	5,538,892,859
2. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	988,677,185		113,566,678		222,879,536	1,325,123,399
- Khấu hao trong kỳ	103,359,891		11,872,672		23,300,633	138,533,196
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	1,092,037,076	-	125,439,350	-	246,180,169	1,463,656,595
3. Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu năm	3,415,430,315	-	28,391,686	-	769,947,459	4,213,769,460
- Tại ngày cuối kỳ	3,312,070,424	-	16,519,014	-	746,646,826	4,075,236,264



Cuối kỳ

Đầu kỳ

0

0

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

12- Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Nhà cửa	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
1. Nguyên giá bất động sản đầu tư			
- Số dư đầu kỳ	16,266,575,243	13,282,632,112	29,549,207,355
- Tăng trong kỳ			-
- Giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	16,266,575,243	13,282,632,112	29,549,207,355
2. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	6,985,546,848	3,085,949,577	10,071,496,425
- Tăng trong kỳ	599,608,633	250,727,718	850,336,351
- Giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	7,585,155,481	3,336,677,295	10,921,832,776
3. Giá trị còn lại của BDSĐT			
- Tại ngày đầu năm	9,281,028,395	10,196,682,535	19,477,710,930
- Tại ngày cuối kỳ	8,681,419,762	9,945,954,817	18,627,374,579

0001
 NG T
 HAN F
 DAT
 DA LA

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
13- Đầu tư tài chính dài hạn	6,348,000,000	6,348,000,000
13.1- Đầu tư vào công ty con	6,000,000,000	6,000,000,000
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Địa ốc Đà Lạt (100%)	4,000,000,000	4,000,000,000
- Công ty TNHH MTV Địa ốc Bảo Lộc (100%)	2,000,000,000	2,000,000,000
13.2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	348,000,000	348,000,000
14- Tài sản dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí trả trước dài hạn	2,367,898,802	2,146,576,657
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	0
Cộng	2,367,898,802	2,146,576,657
15- Nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
15.1- Vay và nợ ngắn hạn	17,017,500,000	21,012,858,000
15.2- Phải trả người bán	12,518,559,958	12,731,048,908
15.3- Người mua trả trước	3,545,358,648	5,459,028,724
15.4- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2,997,445,416	1,361,294,689
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
15.5- Phải trả người lao động	168,119,975	201,696,343
15.6- Chi phí phải trả	22,863,379,824	19,214,382,017
15.7- Các khoản phải trả khác	3,509,314,252	3,324,645,077
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội, y tế		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng nợ ngắn hạn	62,619,678,073	63,304,953,758
16- Nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
16.1- Vay và nợ dài hạn	5,015,037,002	5,015,037,002
16.2- Dự phòng trợ cấp mất việc làm		
16.3- Doanh thu chưa thực hiện	3,697,256,453	2,340,930,585
16.4- Phải trả dài hạn khác	773,350,000	730,000,000
Cộng nợ dài hạn	9,485,643,455	8,085,967,587



17- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm	45.000.000,000	6.430.669,829	303.715,085	2.785.162,494		(39.721.130,544)
Tăng vốn trong năm						
Lợi nhuận trong năm			10.443.189			(5.370.863,747)
Tăng khác						
Cổ tức phải trả						
Trích lập các quỹ						
Chi thù lao HĐQT, BKS, BDH						
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						
Giảm khác				(10.443,189)		
Số dư cuối kỳ	45.000.000,000	6.430.669,829	314.158,274	2.774.719,305	0	(45.091.994,291)

0



Cộng	8,011,233,251	8,028,483,175
20- Các khoản giảm trừ doanh thu		
21- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 04/2020	Quý 04/2019
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	8,011,233,251	8,028,483,175
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
Cộng	8,011,233,251	8,028,483,175
22- Giá vốn hàng bán	Quý 04/2020	Quý 04/2019
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	6,879,189,051	7,116,041,615
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	6,879,189,051	7,116,041,615
23- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 04/2020	Quý 04/2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	176,996	5,987,196
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	176,996	5,987,196
24- Chi phí tài chính	Quý 04/2020	Quý 04/2019
- Lãi tiền vay	1,619,246,278	2,354,382,457
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	1,619,246,278	2,354,382,457
25- Chi phí bán hàng	64,944,508	108,415,138
26- Chi phí quản lý doanh nghiệp	540,038,644	699,894,880
27- Thu nhập khác	36,095,203	7,620,209
28- Chi phí khác	59,723,190	241,666,000
29- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
30- Thông tin về các bên liên quan		



Người lập biểu

 Huỳnh Thị Lộc

Kế toán trưởng

 Nguyễn Văn Hòa

Ngày 20 tháng 01 năm 2021
 Tổng Giám đốc

 Thị Kim Chính

